

PHẦN BA : CẤU TẠO NGỮ PHÁP CỦA CÂU

DẪN LUẬN

A – CÂU VÀ VIỆC NGHIÊN CỨU CÂU

I - CÂU

Hiểu một cách chặt chẽ thì *câu* là đơn vị cấu trúc lớn nhất trong tổ chức ngữ pháp của một ngôn ngữ. Theo đó thì việc nghiên cứu câu chỉ dừng lại ở đặc trưng cấu trúc của nó. Nhưng câu được dùng trong thực tiễn giao tiếp là một phát ngôn ngắn, hay phát ngôn có độ dài bằng câu, chứ không phải câu cấu trúc.

Việc nghiên cứu ngôn ngữ ngày nay không chỉ dừng lại ở mặt cấu trúc của ngôn ngữ, và đối với câu cũng vậy. Nói cách khác, đối tượng xem xét ở đây là *câu phát ngôn*, trong đó có phần thuộc cấu trúc ngữ pháp và cũng có phần không thuộc cấu trúc ngữ pháp. Lẽ ra cần gọi đơn vị nghiên cứu này là *câu phát ngôn* hoặc *phát ngôn câu*, nhưng để giản tiện vẫn có thể gọi gọn là *câu* và hiểu đó là câu trong hiện thực giao tiếp. (Câu với tư cách đơn vị cấu trúc đã được nói đến ở đâu điểm này).

Với cách giải quyết như vậy, trong phần thứ ba này chúng ta sẽ xem xét mặt cấu tạo của câu ở cả phương diện cấu trúc lẫn những yếu tố có mặt trong câu nhưng không thuộc cấu trúc ngữ pháp của câu. Đồng thời cũng đưa cả một số vấn đề thuộc mặt nghĩa và thuộc mặt sử dụng của câu vào xem xét để làm rõ thêm cấu tạo chung của câu.

Quá trình tìm hiểu câu (phát ngôn) cho thấy câu có những đặc trưng cơ bản sau đây :

- Về phương diện *chức năng* (giao tiếp), câu được dùng để thực hiện *hành động ngôn ngữ cơ sở* (hành động ngôn ngữ được thực hiện chỉ bằng một câu). Câu được dùng như vậy có thể coi là *một phát ngôn nhỏ nhất*.

- Về phương diện *nghĩa*, câu có nội dung là một *ý nghĩ, tư tưởng* tương đối trọn vẹn (hiểu được) và *thái độ, tình cảm, cảm xúc* của người tạo lời (người nói hay người viết).

- Về phương diện *hình thức*, câu có một cấu trúc hình thức nội tại và có một ngữ điệu kết thúc (người nghe không chờ đợi).

Chẳng hạn chúng ta có câu (hiểu một cách thông thường) :

+ *Sầu ơi ! Giáp về rồi à ? Mình có chút việc muốn gặp Giáp.*

Đoạn lời nói in đậm là đoạn lời nói có *kết thúc* phân biệt được với một từ đứng trong đó - từ trong câu không có ngữ điệu kết thúc vì không có sự đối chiếu giữa các phần trong ngữ điệu ; đoạn lời có kết thúc này là *nhỏ nhất*, tách mình ra được khỏi đoạn lời đứng trước nó và đoạn lời đứng sau nó. Đoạn lời nói in đậm, vì vậy, là một *câu*.

Các đặc trưng “câu” của nó như sau :

- Về chức năng giao tiếp, câu này diễn đạt hành động ngôn ngữ hỏi : người nói dùng câu này để hỏi, tức là muốn người nghe cung cấp cho mình một “tin” mà mình chưa biết. Từ *à* giúp làm rõ cái ý về hành động *hỏi* này.

Về nội dung, câu này chứa ý nghĩa chỉ một sự việc, đó là "Giáp về" và người nói cho rằng việc này đã xảy ra : "rồi". Thái độ của người nói đối với sự việc này là "ngờ vực" ; thái độ đối với người nghe là "thân tình", do đó trong câu không có những từ thưa gửi như đối với người bề trên hay người xa lạ (loại như *thưa bác, xin hỏi anh,...*).

- Về hình thức, câu này có một cấu trúc hình thức nội tại, trong đó *Giáp* là chủ ngữ, *về rồi* là vị ngữ, và một ngữ điệu kết thúc : người nghe không có cảm giác chờ đợi thêm gì vào bản thân câu này nữa.

Cách hiểu "câu" như trên là hiểu câu trong hoạt động giao tiếp, không chỉ bó hẹp ở cấu trúc ngữ pháp hình thức của nó.

II - CÁC PHƯƠNG DIỆN NGHIÊN CỨU CÂU

Câu hiện nay được nghiên cứu trên ba phương diện :

- Kết học
- Nghĩa học
- Dụng học.

1. Kết học

Kết học là một bộ môn nghiên cứu những mối quan hệ giữa các kí hiệu ngôn ngữ trong chuỗi lời nói và nói chung là trong trình tự trước sau về thời gian của chúng. Trong câu đơn, các kí hiệu đó là các từ, các cụm từ. Trong câu ghép, các kí hiệu đó là các mệnh đề. Trong văn bản, các kí hiệu đó là các câu. Kết học trong phạm vi nghiên cứu câu được gọi là *cú pháp*, và gồm có *cú pháp câu* và *cú pháp cụm từ*.

Nhiệm vụ của cú pháp câu là nghiên cứu cấu trúc cú pháp của câu bằng các thuật ngữ *chủ ngữ, vị ngữ, tân ngữ, bổ ngữ, để ngữ, trạng ngữ,...* và các kiểu cấu tạo câu phủ định (xét về mặt ngữ pháp).

Nhiệm vụ trước hết của cú pháp cụm từ là nghiên cứu cấu tạo ngữ pháp của các loại cụm từ, đặc biệt là cụm từ chính phụ với các thuật ngữ *thành tố chính, thành tố phụ*. Cần lưu ý rằng cùng với tên gọi *cụm từ* còn có những tên gọi tương đương khác nữa, xét ở phương diện đối tượng nghiên cứu, không xét ở góc nhìn lí thuyết xuất phát điểm.

2. Nghĩa học

Nghĩa học là bộ môn nghiên cứu về ý nghĩa, và ý nghĩa được hiểu là cái ở giữa các từ, các câu, với cái mà các từ, các câu... này diễn tả ; đó cũng là phần nghiên cứu mối quan hệ giữa các câu và các ý nghĩa mà câu biểu hiện.

Ví dụ, chúng ta có từ *bàn* để chỉ một thứ đồ vật. Từ này có cái vỏ âm thanh [bàn] được dùng làm tên gọi. Nghĩa của từ *bàn* không phải là cái bàn cụ thể nào mà là phần kinh nghiệm, phần hiểu biết chung của chúng ta về các cái bàn đã thấy hoặc đã nghe nói đến. Đó là phần ở giữa vỏ âm thanh [bàn] và các "vật bàn". Muốn nói về một cái bàn cụ thể ta phải xác lập mối quan hệ của từ *bàn* nói chung này với cái bàn cụ thể được nói tới đó bằng cách dùng tay chỉ, hay dùng thêm các từ mô tả rõ nó, hay dùng thêm các từ *này* (khi cái bàn ở gần ta và không có cái bàn khác để có thể lẫn lộn) hoặc từ *kia* (khi cái bàn ở xa ta và không có cái khác đứng gần nó). Làm như vậy là *quy chiếu* từ *bàn* về với vật bàn cụ thể đang được nói. Qua đó có thể thấy nghĩa khác với quy chiếu.

Nghĩa học ngày nay (nghĩa học đời thứ hai) không chỉ nghiên cứu nghĩa của từ riêng lẻ mà nghiên cứu cả nghĩa của câu, của văn bản. Và nghĩa của từ, câu, văn bản không bó hẹp

trong phạm vi sự vật, sự việc được diễn đạt, mà còn tính đến cả các thành phần ý khác cùng có mặt khi từ, câu, văn bản được sử dụng. Nói vắn tắt, ngoài nghĩa từ vựng, còn phải nói đến nghĩa

ngữ pháp, nghĩa trong sử dụng ngôn ngữ. Các thành phần nghĩa khác nhau có thể được nghiên cứu ở những bộ phận liên quan đến chúng : nghĩa có cả trong kết học lẫn trong dụng học, không chỉ riêng trong nghĩa sự vật, sự việc.

Phần nghĩa trong câu ở đây tập trung trước hết vào việc xem xét *nghĩa* miêu tả bằng các tên gọi “*vật thể tạo hành động*”, “*vật thể chịu tác dụng của hành động*”, “*vật thể nhận vật trao*”, “*phương tiện*”,... ; xem xét một số loại *sự thể* chính như *sự thể động*, *sự thể không động*,... Ngoài ra, cũng xem xét phần nghĩa ở hành động ngôn ngữ, ở cách đánh giá, thái độ của người nói đối với điều được nói đến trong câu và thái độ của người nói đối với người nghe, bao gồm trong thuật ngữ (*nghĩa*) *tình thái*. (Nghĩa miêu tả và nghĩa tình thái được xem xét trong chương này ở phần tiếp theo).

3. Dụng học

Dụng học là bộ môn nghiên cứu việc sử dụng ngôn ngữ trong mối quan hệ với ngữ cảnh xã hội, đặc biệt là những ý nghĩa của câu (phát ngôn) xuất hiện trong các tình huống.

Chẳng hạn như sau một cuộc họp và nhiều người đã ra về, Giáp gặp lại Ất và Giáp nói với Ất câu sau đây :

+ *Câu chưa về à ?*

Chỉ có tình huống cụ thể lúc bấy giờ mới giúp Ất hiểu câu của Giáp có "ý" gì : đó là hành động "chào", hay hành động "biểu lộ sự ngạc nhiên", hay "biểu lộ sự ngờ vực" về một điều gì... được thực hiện bằng câu nói ấy. Tình huống nói ở đây không chỉ giản đơn là hoàn cảnh không gian, thời gian mà còn là quan hệ "xã hội" giữa hai người, sự hiểu biết, thái độ đối với nhau, trạng thái tâm lí lúc bấy giờ... của mỗi người. Bởi vậy, người đoán ra được ý định của Giáp trong câu này, nhìn chung, trước hết là Ất người nhận lời nói đó. (Phần này cũng được nhắc đến trong nghĩa tình thái).

Ở đây, về mặt dụng học, trước hết là làm quen với một số hành động ngôn ngữ dễ nhận biết và đặt chúng trong mối quan hệ với các kiểu câu phân loại theo mục đích nói như là những phương tiện để nhận biết và thường dùng (nhưng không phải là duy nhất !) để diễn đạt hành động ngôn ngữ. Đồng thời việc xem xét cách chọn phần đề (điểm xuất phát) cho câu, tìm hiểu cấu trúc tin "cũ mới", "điểm nhấn" ("tiêu điểm") cũng là nhiệm vụ cần thiết (phần này được xem xét trong Phần bốn : *Câu trong hoạt động giao tiếp*).

Ba mặt nghiên cứu trên có thể được đưa ra xem xét riêng ở chỗ nào có thể, hoặc phối hợp ở chỗ nào cần thiết. Trong thực tế hoạt động của ngôn ngữ, ba mặt này không tách bạch nhau mà hoà quyện vào nhau, và lại không phải theo một tỉ lệ xác định nào cả.

B – KHÁI QUÁT VỀ CẤU TẠO NGỮ PHÁP CỦA CÂU

1. Về hai phương diện phân loại câu

Câu có thể được phân loại theo hai phương diện :

- Phương diện cấu tạo ngữ pháp
- Phương diện mục đích nói (còn gọi là mục đích phát ngôn)

Câu phân loại theo mục đích nói sẽ được bàn đến ở Phần thứ tư : *Câu trong hoạt động giao tiếp*.

2. Cấu tạo ngữ pháp của câu

Cấu tạo ngữ pháp của câu được xem xét trên cơ sở câu đơn hai thành phần (tương đương với một mệnh đề giản đơn).

Trên cơ sở đó câu được phân loại thành câu đơn hai thành phần và *câu đơn đặc biệt, câu phức, câu ghép*.

Bên trong câu đơn, đối tượng xem xét là *cấu trúc cú pháp của câu*, bao gồm các *thành phần (cú pháp) của câu*, tức là các chức vụ cú pháp của các yếu tố ngôn ngữ làm thành cấu trúc của câu. Nằm ngoài cấu trúc cú pháp của câu (gồm các thành phần câu), trong câu phát ngôn hiện thực còn chứa những bộ phận khác (không thuộc mặt cấu trúc của câu) nữa như *phần phụ tình thái, từ gọi - đáp, phần phụ khác, phần nối kết* (nối câu này với câu lân cận hữu quan). Những bộ phận này không có tư cách *thành phần (cú pháp của câu)* và ngữ pháp trước đây đã gọi khá chính xác là *phần phụ biệt lập*, để giản đơn có thể gọi gộp là *phần phụ của câu* khi cần. Những phần phụ này có tác dụng rất đáng kể khi xem xét câu trong hoạt động giao tiếp.

3. Cấu trúc cú pháp của câu và nghĩa miêu tả của câu

Cấu trúc cú pháp và nghĩa của câu là hai phương diện khác nhau, nhưng có liên quan đến nhau. Chỗ khác nhau lớn nhất là nghĩa bao gồm những lĩnh vực khác nhau, trong đó chỉ có *nghĩa miêu tả* (còn gọi là *nghĩa quan niệm, nghĩa mệnh đề, nghĩa hạt nhân*) là có quan hệ khăng khít với cấu trúc cú pháp của câu. Trong mối quan hệ này, các vai nghĩa giúp cho việc phân định các thành phần câu và ngược lại, cấu trúc cú pháp giúp cho việc phân định các loại hình sự việc (hay loại hình sự thể) của nghĩa miêu tả.

CHƯƠNG I: CÂU ĐƠN

Trong chương này các đối tượng xem xét là :

- + Câu đơn hai thành phần
- + Câu đơn đặc biệt
- + Câu tỉnh lược.

I - CÂU ĐƠN HAI THÀNH PHẦN

Câu đơn hai thành phần là câu đơn có một kết cấu chủ ngữ - vị ngữ và kết cấu ấy đồng thời cũng là *nòng cốt câu*. Thuật ngữ nòng cốt câu giúp phân biệt một tổ hợp từ có chứa một kết cấu chủ - vị và là câu đơn hai thành phần với một tổ hợp từ có chứa một kết cấu chủ - vị nhưng chưa phải là câu đơn hai thành phần.

Sơ sánh (C = chủ ngữ; V = vị ngữ) :

- (1) Giáp đang đọc sách
C V
- (2) sách Giáp đang đọc
 C V

Ví dụ (1) là câu đơn hai thành phần có chủ ngữ *Giáp* và vị ngữ *đang đọc sách* làm nòng cốt câu.

Trong điều kiện bình thường, ví dụ (2) chưa phải là một câu, đó chỉ là một cụm từ chính phụ, trong đó có kết cấu chủ - vị *Giáp đang đọc* làm định ngữ cho từ *sách*.

Sau đây là phần xem xét :

- + Cấu tạo ngữ pháp - ngữ nghĩa của câu đơn hai thành phần.
- + Phân biệt câu đơn hai thành phần nêu đặc trưng và câu đơn hai thành phần chỉ quan hệ.

1. Cấu tạo ngữ pháp - ngữ nghĩa của câu đơn hai thành phần

Việc xem xét câu đơn hai thành phần về ngữ pháp - ngữ nghĩa dưới đây bao gồm việc xem xét các chức vụ cú pháp (thành phần câu) và các bộ phận nằm ngoài cấu trúc cú pháp của câu, cùng với các vai nghĩa, các chức năng nghĩa tương ứng của chúng và cách thể hiện chúng bằng từ ngữ.

Các chức vụ cú pháp trong cấu trúc của câu đơn gồm có :

- + Chủ ngữ
- + Vị ngữ
- + Đề ngữ
- + Trạng ngữ

Các bộ phận nằm ngoài cấu trúc cú pháp của câu gồm có :

- + Phần tình thái
- + Phần phụ chú
- + Phần nối kết.

1.1. Chủ ngữ

Ngôn ngữ học truyền thống chia câu đơn ra thành hai bộ phận là chủ ngữ và vị ngữ, và gọi đó là hai thành phần chính của câu. Quan hệ giữa chủ ngữ và vị ngữ hiện nay là một vấn đề đang được bàn bạc. Quan điểm truyền thống cho rằng giữa chủ ngữ với vị ngữ có mối quan hệ ngữ pháp qua lại quy định lẫn nhau. Quan hệ qua lại được hiểu là chủ ngữ có quan hệ với vị ngữ và vị ngữ có quan hệ với chủ ngữ; quy định lẫn nhau có nghĩa là có chủ ngữ thì mới có vị ngữ và có vị ngữ thì mới có chủ ngữ. Mối quan hệ như vậy được coi là quan hệ phụ thuộc hai chiều. Nó khác với mối quan hệ phụ thuộc một chiều là quan hệ chính phụ như ta thường gọi trong cụm từ chính phụ chẳng hạn, và nó cũng khác với quan hệ không phụ thuộc, hay quan hệ bình đẳng (như trong cụm từ đẳng lập chẳng hạn).

Chủ ngữ là một trong hai thành phần chính của câu, nêu ra cái đề tài mà câu nói để cập đến và hàm chứa hoặc có thể chấp nhận các đặc trưng (tính chất, trạng thái, tư thế, quá trình, hành động) và quan hệ sẽ được nói đến trong vị ngữ.⁽¹⁾

Về chủ ngữ của câu, trong sách này chúng ta sẽ tìm hiểu :

- Vai nghĩa của chủ ngữ
- Phương tiện thể hiện chủ ngữ.

a) Vai nghĩa của chủ ngữ

Chủ ngữ là thuật ngữ thuộc cú pháp. Về phương diện nghĩa, chủ ngữ trong những câu diễn đạt sự thể thường giữ những vai nghĩa sau đây (tên vai nghĩa đặt sau dấu ngang nối).

Ví dụ (chủ ngữ in đậm) :

[1] Chủ ngữ - thể hành động

- (1) **Con mèo** vô con chuột.
- (2) **Con mèo** đi rón rén.
- (3) **Con mèo** ngồi xuống.

[2] Chủ ngữ - lực

- (4) **Gió** đẩy thuyền.

[3] Chủ ngữ - thể (chịu) quá trình :

- (5) **Xe** chạy rất nhanh.
- (6) **Nước** chảy xiết.
- (7) **Cây này** héo rồi.
- (8) **Thuyền** đẩy xa.
- (9) **Bàn** đóng xong rồi.

[4] Chủ ngữ - thể (trong) tư thế

- (10) **Người** đứng im, **người** quỳ trước bàn thờ.
- (11) **Con mèo** đang rình chuột.

[5] Chủ ngữ - thể (trong) trạng thái

⁽¹⁾ Do mối quan hệ qua lại quy định lẫn nhau của chủ ngữ và vị ngữ mà việc định nghĩa chủ ngữ không thể tách rời khỏi vị ngữ, không thể không nhắc đến vị ngữ; cũng ví như khi định nghĩa vị ngữ thì không thể không nhắc đến chủ ngữ và ngược lại.

- (12) **Hòn đá** nằm giữa đường.
 (13) **Bức tranh** treo ở trên tường.
 (14) **Cậu bé** ốm nặng.
 (15) **Con mèo** ngủ ở thềm nhà.
 (16) **Nước dầy** (trong) thùng.
- [6] Chủ ngữ - thể cảm nghĩ
 (17) **Cậu bé** nhìn ngó con mèo.
 (18) **Họ** đang nghe nhạc.
 (19) **Cậu bé** nghĩ về bài tập toán.
 (20) **Nhiều em bé** chưa thấy voi.
 (21) **Tôi** thấy ngứa ở bả vai.
 (22) **Tôi** (cảm thấy) lạnh lắm.
 (23) **Cậu bé** sợ rắn.
- [7] Chủ ngữ - thể nói năng.
 (24) **Cậu bé** nói là không biết việc đó.
 (25) **Họ** hỏi đường ra bến xe.
- [8] Chủ ngữ - thể đối tượng
 (26) **Giáp** được khen.
 (27) **Cây rừng** bị chặt phá.
- [9] Chủ ngữ - thể tiếp nhận
 (28) **Giáp** được tặng một số tiền về môn bơi lội.
 (29) **Thuyền** đã được lắp máy mới.
- [10] Chủ ngữ - (thể) vị trí
 (30) **Thùng** dầy nước.
 (31) **Tường** bong sơn.
 (32) **Tường** này đóng đinh được.
 (33) **Chỗ** này để xe được.
 (34) **Cái xe** ấy hỏng máy.
- [11] Chủ ngữ - phương tiện
 (35) **Chìa khóa** này mở phòng số 4.
 (36) **Xà phòng** này giặt tốt lắm.
- [12] Chủ ngữ - nguyên nhân
 (37) **Bão** đổ cây.
 (38) **Tám lòng nhi nữ** cũng xiêu anh hùng. (Nguyễn Du)
 (39) **Gió hiu hiu** làm xào xạc bụi tre. (Nguyễn Công Hoan)
 (40) **Dọn đến căn nhà lá, mẹ con Hiền** đã làm khó chịu một người.

(Nam Cao)

b) Phương tiện thể hiện chủ ngữ

Về phương tiện thể hiện chủ ngữ trong tiếng Việt, trước hết phải nói đến trật tự *chủ ngữ đứng trước vị ngữ* trong kết cấu chủ - vị. Tiếp theo là việc xem xét các mặt :

- Từ loại của từ làm chủ ngữ.
- Cấu tạo cú pháp, hay là tổ chức cú pháp, của chủ ngữ.

Những từ chủ yếu được dùng ở vị trí chủ ngữ thường là danh từ, đại từ nhân xưng. Ngoài ra cũng gặp ở vị trí chủ ngữ cả số từ, động từ, tính từ và các đại từ thay thế.

Về cấu tạo cú pháp, chủ ngữ có thể được làm thành một từ hoặc một cụm từ đẳng lập, cụm từ chính phụ, cụm từ chủ - vị hay còn gọi là kết cấu chủ vị. Khi chủ ngữ có cấu tạo là cụm từ chủ - vị thì câu sẽ là câu phức, vì trong câu đã có đến hai kết cấu chủ - vị và trong số đó chỉ một kết cấu chủ - vị làm nòng cốt câu (xem thêm Chương II, *Câu phức*).

Sau đây là một số ví dụ có kèm chú thích về từ loại và cấu tạo cú pháp của chủ ngữ trong ngoặc đơn đặt sau mỗi câu ví dụ, chủ ngữ được in đậm :

- (1) **Mèo** là động vật ăn thịt. (Danh từ)
- (2) **Tôi** không biết người này. (Đại từ)
- (3) **Mười** lớn hơn chín. (Số từ)
- (4) **Tập thể dục** rất có ích. (Cụm động từ chính phụ)
- (5) **Tốt danh** hơn lành áo. (Tục ngữ) (Cụm tính từ chính phụ)
- (6) **Bàn, ghế, giường, tủ** đều còn tốt cả. (Cụm danh từ đẳng lập)
- (7) **Đấy** thuộc về huyện nào. (Đại từ)
- (8) **Con báo** ấy to quá làm ngã khá nhiều cây. (Kết cấu chủ - vị. Câu này là câu phức !).

1.2. Vị ngữ

Quan hệ giữa vị ngữ với chủ ngữ là quan hệ qua lại và quy định lẫn nhau (xem thêm mục 1.1. *Chủ ngữ ở trên*).

Vị ngữ là một trong hai thành phần chính của câu, nêu lên đặc trưng hoặc quan hệ vốn có ở đề tài nêu ở chủ ngữ, hoặc có thể áp đặt chúng một cách có cơ sở cho đề tài đó.

Vị ngữ trong kết cấu chủ - vị được thể hiện trước hết bằng trật tự *vị ngữ đứng sau chủ ngữ*. Tiếp theo cần xem xét các mặt.

- Từ loại của từ làm vị ngữ
- Cấu tạo cú pháp của vị ngữ.

Những từ được dùng vào vị trí vị ngữ trước hết là động từ và tính từ. Đó cũng là lí do để gọi gộp động từ và tính từ thành *vị từ*⁽¹⁾. Tuy nhiên, ở vị trí vị ngữ có thể được làm thành một từ, hoặc một cụm từ đẳng lập, cụm từ chính phụ, cụm từ chủ - vị. Khi vị ngữ có cấu tạo là cụm

⁽¹⁾ Cách gọi gộp *động từ* và *tính từ* thành *vị từ* chỉ là cách khái quát tiện dùng ở chỗ nào không đặt ra yêu cầu phân biệt động từ với tính từ. Còn ở chỗ nào cần phân biệt động từ và tính từ thì vẫn phải phân biệt, dù trên thực tế không phải để phân biệt chúng một cách thật rạch ròi. Tuy nhiên, hiện tượng “không thật rạch ròi” là phổ biến và cần thiết cho ngôn ngữ thực hiện chức năng giao tiếp của nó.

từ chủ - vị thì câu sẽ là câu phức, vì trong câu đã có đến hai kết cấu chủ - vị, trong số đó chỉ một kết cấu chủ - vị làm nòng cốt câu (xem Chương II : *Câu phức*).

Sau đây là một số ví dụ có chú thích về đặc điểm của vị ngữ trong ngoặc đơn sau mỗi câu ví dụ, vị ngữ được in đậm :

- (1) Gà **gáy**. (Động từ).
- (2) **Bông hoa này đẹp**. (Tính từ)
- (3) **Con gà mái vừa kêu cục cục vừa bới rác**. (Cụm động từ đẳng lập được cấu tạo từ hai cụm từ chính phụ)
- (4) **Họ mới đến đây hôm qua**. (Cụm động từ chính phụ)
- (5) **Cảnh vật ở đó nhộn nhịp như ngày hội**. (Cụm từ chính phụ)
- (6) **Họ thế đấy**. (Đại từ)
- (7) **Hôm nay chủ nhật**. (Danh từ)
- (8) **Giáp đang là sinh viên năm thứ hai**. (Trợ động từ là + cụm danh từ chính phụ)
- (9) **Giáp sinh viên năm thứ hai, còn Sửu sinh viên năm thứ nhất**. (Cụm danh từ chính phụ)
- (10) **Hai với ba là năm**. (Trợ động từ + số từ)
- (11) **Xe này máy hỏng**. (Kết cấu chủ - vị. Câu này là câu phức.)

1.3. **Bổ ngữ**

Bổ ngữ là thành phần phụ và trong phần lớn trường hợp có quan hệ với động từ hay tính từ, vì vậy bổ ngữ là thành phần phụ của từ trong câu. Bổ ngữ trong tiếng Việt thường đứng sau động từ, tính từ ; đôi khi nó cũng được đặt trước động từ, tính từ một cách có điều kiện, và trong trường hợp đó, bổ ngữ vẫn phải đứng sau chủ ngữ nếu có.

Tiếng Việt không có hiện tượng biến hình từ, các chức năng nghĩa của bổ ngữ không được đánh dấu trong từ làm bổ ngữ, vì vậy phải căn cứ vào các vai nghĩa để phân công các bổ ngữ (xem về các vai nghĩa, Phần bốn, mục II.2. *Các vai nghĩa : tham thế và cảnh hướng*).

Một cách khái quát có thể phân biệt ba loại bổ ngữ sau đây :

- + Bổ ngữ trực tiếp (còn gọi là tân ngữ trực tiếp)
- + Bổ ngữ gián tiếp (còn gọi là tân ngữ gián tiếp)
- + Bổ ngữ cảnh hướng (còn gọi là trạng ngữ của từ, để phân biệt với trạng ngữ của câu).

Đối với bổ ngữ, những vấn đề lớn cần xem xét là :

- + Vai nghĩa của bổ ngữ.
- + Phương tiện thể hiện bổ ngữ.

a) *vai nghĩa của bổ ngữ*

Bổ ngữ là thuật ngữ thuộc cú pháp. Mỗi loại bổ ngữ sẽ được cụ thể hoá bằng các vai nghĩa (hay chức năng nghĩa) mà nó đảm nhiệm. Như vậy chúng ta sẽ có một tên gọi kép gồm có *bổ*

ngữ là thuật ngữ của cú pháp và tên gọi của *vai nghĩa* thuộc về phương diện nghĩa, ví dụ : *bổ ngữ - thể đối tượng, bổ ngữ - thể tiếp nhận*,... như đã làm đối với chủ ngữ trên kia.

Sau đây là một số ví dụ minh họa từng loại bổ ngữ nêu trên (bổ ngữ được in đậm) :

3. [1] Bổ ngữ trực tiếp : bổ ngữ - thể đối tượng

- (1) *Cậu bé đào **đất***. (Vật chịu tác động)
- (2) *Cậu bé đào **khoai***. (Vật cần đạt đến)
- (3) *Cậu bé đào **muong***. (Vật được hình thành)
- (4) *Gió **đẩy cánh cửa***. (Vật chịu tác động)

[2] Bổ ngữ gián tiếp : bổ ngữ - thể tiếp nhận và bổ ngữ thuộc tính :

- (5) *Ông Giáp **tặng ông Át** một chiếc xe đạp thể thao*. (Thể tiếp nhận)
- (6) *Cậu bé đưa tờ báo **cho tôi***. (Thể tiếp nhận)
- (7) *Chính phủ **tặng bà cụ ấy** danh hiệu "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"*. (Thể tiếp nhận)
- (8) *Họ cử ông ấy làm **giám đốc***. (Thuộc tính)
- (9) *Tôi gọi ông ấy bằng **bác***. (Thuộc tính)

[3] Bổ ngữ cảnh huống

- (10) *Ông ấy đang ở **ngoài vườn***. (Thể vị trí)
- (11) *Họ đang chơi cờ **ngoài vườn***. (Cảnh huống : vị trí)
- (12) *Cô Lua đi **chợ***. (Thể đích đến)
- (13) *Xe này đi **Vinh***. (Thể đích đến)
- (14) *Con mèo tha chuột vào **bếp***. (Cảnh huống : hướng)
- (15) *Ông ấy đi **Pháp** qua **đường Thái Lan***. (*Pháp* : thể hướng ; (*qua*) *đường Thái Lan* : cảnh huống : đường đi).
- (16) *Họ vừa đến đây **hôm qua***. (Cảnh huống : thời gian (thời điểm)).
- (17) *Họ học ở đại học **bốn năm***. (Cảnh huống : thời gian (thời hạn))
- (18) *Họ dọn vệ sinh **từ 6 giờ đến 8 giờ***. (Cảnh huống : thời gian (thời hạn))
- (19) *Giáp đi chơi **rất thường xuyên/ rất đều đặn***. (Cảnh huống : thời gian (tần số))
- (20) *Dân đi bơi **mỗi tuần một lần***. (Cảnh huống : thời gian (tần số))
- (21) *Nó chép bài cho **Giáp***. (Thể được lợi)
- (22) *Mẹ rửa chân cho **con***. (Thể được lợi)
- (23) *Cậu bé đi chơi với **tôi***. (Thể liên đới)
- (24) *Giáp mở cửa bằng **chìa khóa riêng***. (Cảnh huống : phương tiện)
- (25) *Giáp gửi thư qua **một người bạn***. (Cảnh huống : phương tiện)
- (26) *Xe chạy **rất nhanh***. (Cảnh huống : cách thức)
- (27) *Họ làm việc **rất tốt***. (Cảnh huống : cách thức)
- (28) *Mọi người trò chuyện **rất vui vẻ***. (Cảnh huống : cách thức)
- (29) *Con gà chết **đói***. (Cảnh huống : nguyên nhân)
- (30) *Giáp mua chiếc áo để **tặng bạn***. (Cảnh huống : mục đích)

- (31) *Cậu bé làm đổ chiếc xe đạp.* (Cảnh huống : kết quả)
 (32) *Cậu bé làm chiếc xe đạp đổ.* (Cảnh huống : kết quả)
 (33) *Tôi sẽ đến anh chơi nếu được.* (Cảnh huống : điều kiện)
 (34) *Nó vẫn đi học tuy còn mệt.* (Cảnh huống : nhượng bộ hay nghịch đối)
 (35) *Cái bàn ấy gãy chân.* (Thể (trong) trạng thái)
 (36) *Con mèo kia cụt đuôi.* (Thể (trong) trạng thái)
 (37) *Cây này vàng lá.* (Thể (trong) trạng thái)
 (38) *Giáp nói về cuộc họp lớp chiều mai.* (Hiện tượng)
 (39) *Giáp rất sợ rắn.* (Nguyên nhân)
 (40) *Giáp nói Giáp sẽ về quê.* (Hiện tượng)
 (41) *Giáp sợ rắn cắn.* (Nguyên nhân)

Chú thích : Các hiện tượng được cấu tạo từ vị tố và các vai nghĩa sẽ được phân tích tiếp về mặt nghĩa như những sự thể.

b) Phương tiện thể hiện bổ ngữ

Bổ ngữ được thể hiện trước hết bằng các thực từ như danh từ, số từ, động từ, tính từ và đại từ nhân xưng hoặc đại từ thay thế (cho danh từ, động từ, tính từ) ; bổ ngữ cũng được thể hiện bằng một số phụ từ như *hay, năng, ít*.

Về cấu tạo, bổ ngữ có thể là một từ, một cụm từ đẳng lập hay một cụm từ chính phụ, và cũng có những trường hợp có giới từ đứng trước (xem các ví dụ nêu trên).

Bổ ngữ đi với các động từ cảm nghĩ nói năng, thường có thể là một kết cấu chủ vị (một dạng cấu trúc đơn hai thành phần hay câu ghép). Trong trường hợp này, câu không còn là câu đơn nữa, mà là câu phức.

- (1) *Giáp bảo mai Giáp về quê.* (Kết cấu chủ vị hay dạng câu đơn)
 (2) *Bạn ấy hẹn nếu trời không mưa thì bạn ấy sẽ đến chơi.*
 (Câu ghép)
 (Xem thêm Chương II : *Câu phức*)

1.4. Đề ngữ

Đề ngữ được coi là một thứ thành phần phụ của câu do vị trí đứng trước kết cấu chủ - vị trong câu đơn hai thành phần (và đứng đầu câu trong những kiểu câu khác) của nó. Chức năng thành phần phụ của câu của đề ngữ là chức vụ cú pháp trong câu. Về mặt sử dụng, đề ngữ được dùng để nêu lên đề tài của câu nói chứa nó, với tư cách là điểm xuất phát của câu nói. Về mặt nghĩa, đề ngữ cũng được dùng để diễn đạt một số vai nghĩa nhất định.

Một vài ví dụ về đề ngữ (đề ngữ được in đậm) :

- *Sách này tôi đọc rồi.*
- *Còn chị, chị công tác ở đây à ?* (Nguyễn Đình Thi)
- *Quan, người ta sợ cái uy của quyền thế.* (Nguyễn Công Hoan)

Giữa đề ngữ với phần câu còn lại có thể có mặt hoặc có thể thêm vào trợ từ *thì, là* hoặc *mà*.

Sau đây là phần bàn về các vai nghĩa của đề ngữ và những phương tiện thể hiện đề ngữ.

a) Vai nghĩa của đề ngữ

Về phương diện cú pháp, đề ngữ đứng ngoài nòng cốt chủ - vị của câu như một bộ phận tách rời nòng cốt câu, nhưng về phương diện nghĩa thì nó có quan hệ chặt chẽ với câu trong tư cách đề tài của câu như đã nói trên kia. Do đó đề ngữ giữ những vai nghĩa có quan hệ với các yếu tố trong nòng cốt câu.

Sau đây là một số ví dụ và chú thích vai nghĩa của đề ngữ sau mỗi ví dụ (đề ngữ được in đậm) :

- (1) **Sách này** tôi đọc rồi. (Đối thể)
- (2) Còn **chị**, chị công tác ở đây à ? (Thể hành động)
(Nguyễn Đình Thi)
- (3) **Tôi** thì tôi xin chịu. (Thể cảm nghĩ)
- (4) **Nhà**, bà ấy có hàng dĩa ở khắp các phố. **Ruộng**, bà ấy có hàng trăm mẫu ở nhà quê.
(Thể sở thuộc, tức thuộc thể ; *nhà, ruộng* là ở vật sở thuộc vào *bà ấy*). (Nguyễn Công Hoan)
- (5) **Miệng ông**, ông nói, **đình làng**, ông ngồi. (Phương tiện [*miệng ông*] ; vị trí [*đình làng*]) (Ngô Tất Tố)
- (6) **Cho cuộc đời, cho Tổ quốc thương yêu**. Ta đã làm gì ? và được bao nhiêu ? (Thể được lợi). (Tố Hữu)
- (7) **Trẻ con**, phải giữ nhất cho nó cái cổ, cái ngực. (Thể được lợi)
- (8) **Đổi với Giáp**, những bài toán như thế này không phải là khó. (Thể đối đãi)
- (9) **Về các thể văn trong lĩnh vực văn nghệ**, chúng ta có thể tin tưởng ở tiếng ta, không sợ nó thiếu giàu và đẹp (...). (Hiện tượng, hay là đối tượng của sự cảm nghĩ) (Phạm Văn Đồng)
- (10) **Quan**, người ta sợ cái uy của quyền thế. **Nghị Lại**, người ta sợ cái uy của đồng tiền.
(Hiện tượng, đối tượng cảm nghĩ) (Nguyễn Công Hoan)
- (11) **Viết**, anh ấy cẩn thận lắm. (Hiện tượng)
- (12) **Giàu**, tôi cũng giàu rồi. **Sang**, tôi cũng sang rồi. (Hiện tượng) (Nguyễn Công Hoan)
- (13) **Kiện ở huyện**, bất quá mình tốt lễ, quan trên mới xử cho được. (Hiện tượng) (Nguyễn Công Hoan)

Vai nghĩa của đề ngữ được xác định theo nguyên tắc chung sau đây :

- (a) Trường hợp vai nghĩa của đề ngữ trùng hợp với vai nghĩa trong cấu trúc chủ ngữ - vị ngữ (nói đúng hơn là trong cấu trúc vị tố - tham thể (xem các ví dụ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10). Trong trường hợp này, vai nghĩa tương đương trong cấu trúc chủ - vị có thể bị tính lược (như ở ví dụ 1), có thể được lặp lại (như ở ví dụ 2, 3, 4, 7), có thể không cần lặp lại (như trong ví dụ 5, 6).
- (b) Vai nghĩa của đề ngữ là *hiện tượng* trong những trường hợp sau đây (vai *hiện tượng* có quan hệ với động từ cảm nghĩ, nói năng trong vị ngữ như ở các ví dụ 9, 10 thì trùng với trường hợp (a) nêu trên đây).
 - + Khi nó có thể lặp lại được (có mặt hay tính lược) ở động từ, tính từ làm thành tố chính trong vị ngữ (xem ví dụ 11, 12).
 - + Khi nó không phải là vai nghĩa của động từ, tính từ ở vị ngữ, nói cách khác, khi nó không do động từ, tính từ ở vị ngữ chi phối về mặt nghĩa (xem ví dụ 13).

b) Phương tiện thể hiện đề ngữ

Về phương diện từ loại, đề ngữ có thể do danh từ, số từ, động từ, tính từ đảm nhiệm. Về phương diện cấu tạo, đề ngữ có thể được làm thành từ một từ, một cụm từ đẳng lập, cụm từ chính phụ hoặc cụm từ chủ - vị (kết cấu chủ - vị). Cần lưu ý rằng khi đề ngữ được làm thành từ cụm chủ - vị thì câu chứa nó không còn là câu đơn nữa, vì câu đó đã chứa hai kết cấu chủ vị trở lên (trong nhiều trường hợp đó thường là câu phức). Đề ngữ cũng có thể có quan hệ từ đứng trước. Sau đề ngữ và trước nòng cốt câu (nói chung thường có mặt hoặc có thể thêm) trợ từ *thì, mà*, có khi là trợ từ *là*.

Các phương tiện thể hiện đề ngữ vừa nêu có thể tìm thấy trong loạt ví dụ nêu trên kia. Riêng trường hợp câu phức có kết cấu chủ - vị làm đề ngữ được minh hoạ bằng ví dụ sau đây (đề ngữ in đậm) :

- *Cuộc sống trong những năm chiến tranh vất vả như thế nào, nhiều bạn trẻ ngày nay không hình dung được.*

Về mặt nghĩa, đề ngữ ở đây là *hiện tượng*, tức là vai nghĩa có quan hệ với động từ cảm nghĩ *hình dung*.

Chú thích về vị trí của đề ngữ trong câu :

Vị trí thường gặp của đề ngữ trong câu là vị trí đứng trước nòng cốt chủ - vị của câu. Trong một số trường hợp, đề ngữ cũng xuất hiện sau chủ ngữ và trước vị ngữ. Ví dụ (đề ngữ in đậm) :

- *Ông giáo ấy thuốc không hút, rượu không uống.*

Vai nghĩa của *thuốc* và *rượu* ở ví dụ này là thể đối tượng (đối thể). Ngoài ra cũng gặp trường hợp trong một câu chứa hai đề ngữ khác bậc nhau. Trong trường hợp đó đề ngữ thứ nhất là *đề ngữ chính*, đề ngữ thứ hai là *đề ngữ thứ*. Ví dụ :

- *Cái cổng đằng trước mở thì cũng mở được đấy, nhưng có mở ra cũng chẳng ích gì.* (Nam Cao)

Vai nghĩa của *cái cổng đằng trước* là thể đối tượng, vai nghĩa của *mở* là hiện tượng.

1.5. Trạng ngữ

Trạng ngữ (có người gọi là *định ngữ của câu*) được coi là một thứ thành phần phụ của câu trong tiếng Việt, trước hết bởi vị trí đứng trước kết cấu chủ - vị trong câu đơn hai thành phần (và đứng đầu câu trong những kiểu câu khác). Ví dụ : trạng ngữ được in đậm :

Hôm qua, Giáp đi câu cá.

Vị trí thường gặp của trạng ngữ là vị trí trước kết cấu chủ - vị. Ngoài ra, cũng gặp trường hợp trạng ngữ được đưa vào vị trí sau chủ ngữ hoặc sau cả vị ngữ. Trong những trường hợp đó, trạng ngữ được phân biệt nhờ quan hệ nghĩa của nó với toàn câu và trên chữ viết thường có dấu phẩy ngăn cách nó, tuy nhiên không phải bao giờ cũng phân biệt được rạch ròi trạng ngữ (của câu) với bổ ngữ của từ trong những trường hợp như thế này.

Ví dụ :

- *Giáp, hôm qua, đi câu cá cả ngày.*

- *Nó về quê ngoại, ngày mai kia.*

Sau đây là phần bàn về các vai nghĩa của trạng ngữ và những phương tiện thể hiện trạng ngữ.

a) *Vai nghĩa của trạng ngữ*

Về phương diện ý nghĩa, trạng ngữ là thành phần bổ sung ý nghĩa cho toàn kết cấu chủ - vị trong câu đơn hai thành phần (hay bổ sung ý nghĩa cho phần còn lại trong những kiểu câu khác).

Cũng như bổ ngữ, trạng ngữ cũng được phân biệt theo các vai nghĩa mà trạng ngữ đảm nhiệm. Phần lớn các vai nghĩa của trạng ngữ trùng với nhiều vai nghĩa của bổ ngữ cảnh hướng.

Sau đây là một số ví dụ và chú thích vai nghĩa của trạng ngữ ở sau mỗi ví dụ (trạng ngữ được in đậm).

- (1) **Hôm qua**, Giáp đi câu cá. (Cảnh hướng : thời gian, thời điểm)
- (2) **Đã hai ngày rồi**, nó không ăn gì cả. (Cảnh hướng : thời gian (thời hạn))
- (3) **Ngoài sân**, hai con mèo đang vờn nhau. (Cảnh hướng : vị trí)
- (4) **Ra bên xe**, Bác đi lối này ạ. (Cảnh hướng : hướng)
- (5) **Vì mưa**, họ đến muộn. (Cảnh hướng : nguyên nhân)
- (6) **Nếu mưa**, thì tôi sẽ không đến. (Cảnh hướng : điều kiện (nguyên nhân giả định))
- (7) **Tuy mưa**, họ vẫn đến đông đủ cả. (Cảnh hướng : nhượng bộ (nghịch đối))
- (8) **Muốn thi đỗ**, thì phải học tập tốt. (Cảnh hướng : mục đích)
- (9) **Rón rón và hồi hộp**, cậu bé tiến lại gần con chuồn chuồn. (Cảnh hướng : cách thức)
- (10) **Với món tiền này**, anh có thể mua được một chiếc xe tốt. (Cảnh hướng : phương tiện)

b) *Phương tiện thể hiện trạng ngữ*

Về phương diện từ loại, trạng ngữ có thể được diễn đạt bằng danh từ (xem các ví dụ (1, 2, 3, 6, 7, 10)), bằng động từ (các ví dụ 4, 8), bằng tính từ (ví dụ 9). Về cấu tạo, trạng ngữ có thể được làm thành từ một từ (ví dụ 1, 3, 5, 6, 7 - không tính quan hệ từ), cụm từ đẳng lập (ví dụ 9), cụm từ chính phụ (ví dụ 2, 4, 8, 10), và thường có quan hệ từ đưa trạng ngữ vào câu (dẫn nhập) như ở các ví dụ 3, 5, 6, 7, 10.

Khi bản thân trạng ngữ được cấu tạo bằng một kết cấu chủ - vị thì câu sẽ là câu ghép.

- (1) **Vì trời mưa**, họ đến muộn.

Riêng trường hợp sau đây được coi là câu đơn có trạng ngữ :

- (2) **Tay xách nón**, chị ấy bước lên thêm nhà.

Giữa *tay* với *chị ấy* có mối quan hệ bộ phận - chính thể nên kết cấu chủ - vị *tay xách nón* có thể coi là trạng ngữ - (cảnh hướng) cách thức của kết cấu chủ - vị *chị ấy bước lên thêm nhà* đứng sau nó.

1.6. Định ngữ

Bộ phận trước đây gọi là *định ngữ* không có tư cách thành phần câu trong cách hiểu thành phần câu hiện nay vì nó không đóng một vai nghĩa nào cả trong quan hệ với động từ hay tính từ làm thành tố chính ở vị ngữ.

Định ngữ có tác dụng làm rõ nghĩa cho danh từ mà nó phụ thuộc, nhờ đó có thể phân biệt các vật được dễ dàng hơn. Chẳng hạn, *cái bàn mới* và *cái bàn cũ* được nhận biết là khác nhau nhờ ở các từ *mới*, *cũ* làm định ngữ. Và cả tổ hợp từ *cái bàn mới* hay *cái bàn cũ* mới có thể đóng một vai nghĩa nào đó (như *thể tư thế*, *thể đối tượng*,...) và giữ một chức vụ cú pháp nào đó, tức là làm một thành phần câu nào đó (như *chủ ngữ*, *bổ ngữ*).

Về phương diện cấu tạo, định ngữ có thể là một từ và cũng có thể là một tổ hợp từ như các loại cụm từ hoặc một tổ hợp từ có giới từ đứng đầu (gọi tắt là *giới ngữ*).

Sau đây là một số ví dụ (định ngữ được in đậm và các đặc điểm cấu tạo được đặt trong ngoặc đơn cuối mỗi ví dụ) :

(1) Trăng **rằm** vừa tròn vừa sáng. (Danh từ)

(2) Người thợ mộc **mặc áo xanh**⁽¹⁾ là anh **của Giáp**⁽²⁾. (Cụm động từ : (1) ; Giới ngữ : (2))

(3) Nhà Giáp có một con mèo **rất đẹp**. (Cụm tính từ)

(4) Tôi vừa mượn được mấy quyển sách **của Giáp và của Ất**. (Giới ngữ chứa một cụm từ đẳng lập)

*
* *
*

Ngoài các chức vụ cú pháp (thành phần câu) và định ngữ nói trên, trong câu còn có những bộ phận không thuộc cấu trúc cú pháp của câu nêu dưới đây.

1.7. Phần tình thái trong câu

Phần tình thái trong câu là bộ phận không nằm trong cấu trúc nòng cốt chủ – vị, và nhìn toàn bộ, nó không chiếm một vị trí xác định trong câu. Phần tình thái được dùng để nêu các ý nghĩa về quan hệ có liên quan với nội dung phần câu còn lại. Chính với tác dụng này mà nó được xem xét như một bộ phận cần thiết trong một câu nói sống động.

Những mối quan hệ do phần tình thái diễn đạt thuộc hai loại chính sau đây :

- + Quan hệ, thái độ của người nói đối với điều được nói đến trong câu.
- + Quan hệ, thái độ của người nói với người nghe diễn đạt trong câu.

Theo đó, phần tình thái trong câu thuộc về hai khía cạnh, hay là nằm trong hai mối quan hệ khác nhau.

a) Các kiểu phần tình thái

Tương ứng với hai kiểu quan hệ vừa nói trên là hai kiểu phần tình thái :

- + Phần tình thái chỉ quan hệ, thái độ, cách đánh giá của người nói đối với điều được nói đến trong câu.
- + Phần tình thái chỉ quan hệ của người nói đối với người nghe.
- + Các từ ngữ diễn đạt (đánh dấu) tình thái có thể gọi chung là những *biểu thức tình thái*.

a.1. Phần tình thái chỉ quan hệ, thái độ, cách đánh giá của người nói đối với điều được nói đến trong câu có thể nhận biết qua các kiểu thường gặp sau đây :

- + Tình thái khẳng định
- + Tình thái phủ định - bác bỏ
- + Tình thái độ tin cậy
- + Tình thái ý kiến
- Ví dụ về tình thái khẳng định (biểu thức tình thái in đậm) :

(1) **Đúng (là)** chiếc xe này của tôi.

(2) Chiếc xe này của tôi, **đúng đấy**.

(3) Chiếc xe này của tôi **thật**.

- (4) **Đúng (là)** nó nói thế.
- (5) Nó nói thế **thật**.
- (6) **Đúng (là)** nó mượn xe của tôi.
- (7) Nó mượn xe của tôi, **đúng thế thật**.
- (8) Bây giờ vừa sang tháng chạp ta, **đã nghe** gió Tết hây hẩy lùa trong nắng. (Anh Đức)
- (9) **Đã nghe** nước chảy lên non.
Đã nghe đất chuyển thành con sông dài. (Tố Hữu)
- (10) Từ năm đầu công nguyên đến ngày nay **tính ra** gần 2 thiên niên kỉ hay là hơn 19 thế kỉ rưỡi. (Lịch sử, lớp 5, 1975, tr. 9)
- Ví dụ về tình thái phủ định - bác bỏ :
- (1) **Không phải (là)** chiếc xe đạp này của tôi.
- (2) Chiếc xe đạp này (mà là) của tôi (?) **không phải**.
- (3) **Chẳng phải (là)** nó nói thế.
- (4) **Không phải** nó mượn xe của tôi.
- Ví dụ về tình thái độ tin cậy :
- (1) **Hình như** những nhà văn của chúng ta nói chung chưa có những cố gắng đầy đủ về mặt này. (Phạm Văn Đồng)
- (2) **Có lẽ (là)** chiều nay mưa.
- (3) Ông ấy bạn, **chắc hẳn thế**.
- (4) **Chẳng lẽ** ông ấy không biết.
- (5) **Đã hẳn là** anh ấy không biết.
- (6) **Tất nhiên (là)** ông ấy sẽ đến.
- Ví dụ về tình thái ý kiến :
- (1) **Nói trộm bóng** từ ngày nó lên bốn, nó [...] hóm dáng đầy đủ.
(Nguyễn Công Hoan)
- (2) **Nói của đáng tội**, mẹ con tôi cũng chẳng muốn đi [...]. (Nam Cao)
- (3) **Theo chỗ tôi biết** (thì) ông ấy đang bận một việc khác.
- (4) **Cứ như ý ông ấy** (thì) làm như vậy là được rồi.
- (5) Làm như vậy, **theo ý tôi**, là được rồi.
- (6) **Kể** người ta giàu cũng sướng. (Nguyễn Công Hoan)
- (7) **Nghĩ** người ta cũng buồn cười. (Nam Cao)
- (8) **Những tưởng** bây giờ chú đã là kĩ sư rồi.
- (9) **Những mong** họ trở về bình yên.
- (10) **Không**, cháu phải cố gắng lên, không được nản.
- (11) **Đúng**, nên làm như thế.
- (12) **Phải**, nghĩ như vậy là đúng.
- (13) **Chết thật**, tôi không nhận ra. (Nguyễn Đình Thi)
- (14) **Tiếc thay** nước đã đánh phèn [...] (Nguyễn Du)
- (15) Nó ăn **chỉ** một cái bánh. (Người nói cho là ít.)

(16) Nó ăn **những** bốn cái bánh. (Người nói cho là nhiều)

(17) Họ mời **cả** Giáp đến dự họp. (Cho là bất ngờ)

a.2. Phân tình thái chỉ quan hệ thái độ của người nói đối với người nghe là thứ tình thái luôn luôn có mặt trong câu phát ngôn. Tuy nhiên, không phải ở câu phát ngôn nào tình thái cũng đều được đánh dấu bằng những từ ngữ chuyên dụng. Nó thường được diễn đạt rõ nhất trong các từ ngữ gọi - đáp, từ ngữ dùng với chức năng đưa đẩy, trong số này thường gặp các ngữ khí từ (loại như *à, ạ, á, a, ư, ừ, hử, hở, nhé, nhá, nhỉ, mà*) và một số từ khác nữa tương tự ở cuối câu.

Chức năng chính của các từ ngữ gọi - đáp là thiết lập quan hệ giao tiếp. Các ngữ khí từ thường cũng được dùng với chức năng tạo hành động ngôn ngữ, chẳng hạn, với sự có mặt của một trong các từ *à, ư, hử, hở, hả* ở cuối câu thì câu sẽ là câu nghi vấn và thường được dùng để diễn đạt hành động từ ngôn ngữ hỏi. Tuy nhiên, việc chọn dùng các từ ngữ gọi - đáp, từ ngữ đưa đẩy, ngữ khí từ lại có tác dụng diễn đạt quan hệ giữa người nói và người nghe.

Chẳng hạn, khi người bề dưới muốn thiết lập quan hệ giao tiếp với người bề trên, thường dùng lối gọi có kèm từ ngữ thưa gửi, loại như *thưa bác, thưa anh, thưa chị*. Cũng vậy, khi người bề dưới hỏi người bề trên bằng kiểu câu nghi vấn, thì thường từ *ạ* được dùng thay vị từ *à, ư, hử, hở, hả*.

Ví dụ so sánh :

- **Thưa bác**, bác hỏi cháu *ạ* ? (Người bề dưới hỏi)

- **Nè anh**, anh hỏi tôi *hử* ? (Người bề trên hỏi)

Một số ví dụ khác (biểu thức tình thái in đậm) :

(1) **Anh Giáp**, cho tôi gặp anh một chút.

(2) Cho tôi gặp anh một chút, **anh Giáp**.

(3) **Nè**, lấy cho bố ấm nước.

(4) **Vâng**, có ngay đây *ạ*.

(5) **Phải**, không dám bác chơi. (Nguyễn Công Hoan)

(6) **Bầu ơi** thương lấy bí cùng

Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn ! (Ca dao)

(7) **Em ơi**, Ba Lan mùa tuyết tan [...]. (Tố Hữu)

(8) **Nuôi đi em**, cho đến lớn đến già

Mâm hận ấy trong lòng xương ống máu. (Tố Hữu)

(9) **Cố** mà học lấy mấy chữ **nghen con** !

(10) **Kìa**, tiền nong gì, **thưa ông** ! (Nguyễn Công Hoan)

(11) **Xin lỗi**, anh xem giúp mấy giờ rồi ? (Từ *xin lỗi* ở đây không dùng để diễn đạt hành động biểu lộ, mà dùng với chức năng đưa đẩy, thiết lập quan hệ giao tiếp.)

(12) **Phiên anh** giúp tôi một tay. (Xem chú thích ở ví dụ 11)

(13) **Cảm ơn**, tôi tự làm lấy được. (Xem chú thích ở ví dụ 11)

(14) Tôi tự làm lấy được **anh ạ**.

(15) Chờ tôi với **nhá**.

(16) Thấy chờ em với **ạ**.

(17) *Chờ nó một chút mà.*

(18) *Ta đi nhĩ.*

Chú thích :

Dùng cách nói *phân tình thái trong câu* là nhằm tránh sự phân biệt quá rạch ròi tâm tác dụng câu với tâm tác dụng từ của phân tình thái nào đó đang xét đối với học sinh lớp thấp, mặc dù sự phân biệt đó là có thể và thậm chí cần thiết khi xem xét cấu trúc tin của câu - phát ngôn.

b) Phương tiện thể hiện phân tình thái

Phân tình thái, như đã biết, là bộ phận nêu nghĩa tình thái, không phải là nghĩa sự việc mà là nghĩa về quan hệ. Hơn nữa, nghĩa tình thái do phân tình thái diễn đạt là thứ nghĩa *đi kèm* với nghĩa sự việc trong câu (tức nghĩa miêu tả hay còn gọi là nghĩa biểu hiện, nghĩa mệnh đề). Trong câu không có nghĩa sự việc thì nghĩa tình thái vẫn là thứ nghĩa quan hệ đi kèm với tình huống nói, nhờ đó mà người nghe cảm nhận được. Vì lẽ đó việc xem xét phương tiện thể hiện nghĩa tình thái không thể đi theo hướng xem xét từ loại và cấu tạo cú pháp như đối với các thành phần cú pháp trong câu (chủ ngữ, bổ ngữ,...). Tiện hơn cả là quy ước gọi các phương tiện thể hiện tình thái trong câu là những *biểu thức tình thái*.

Ví dụ (phân tình thái in đậm) :

(1) **Kể** người ta giàu cũng sướng. (Nguyễn Công Hoan)

(2) **Đã nghe** nước chảy lên non.

Đã nghe đất chuyển thành con sông dài [...]. (Tố Hữu)

(3) **Nói trộm bóng** từ ngày nó lên bốn, nó [...] hóm đáo đẽ. (Nguyễn Công Hoan)

(4) **Chết thật**, tôi không nhận ra. (Nguyễn Đình Thi)

(5) **Tiệc thay** nước đã đánh phen [...]. (Nguyễn Du)

(6) **Phải**, không dám, bác chơi. (Nguyễn Công Hoan)

Rõ ràng là không thể xét các từ *kể* (1), *nghe* (2), *nói* (3), *chết* (4), *tiệc* (5), *dám* (6) như những động từ thành tố chính và cũng không nên cố gắng giải thích quan hệ cú pháp của các từ đó với những từ sau chúng như là kiểu quan hệ chính phụ.

1.8. Phần phụ chú trong câu

Phần phụ chú trong câu là bộ phận không nằm trong cấu trúc của nòng cốt chủ - vị và nhìn toàn bộ nó không chiếm một vị trí xác định trong câu. Phần phụ chú được dùng để làm sáng tỏ thêm phương diện nào đó có liên quan gián tiếp đến nội dung câu, giúp cho người nghe hiểu rõ hơn, hiểu đúng hơn nội dung của câu hoặc ý định của người nói. Thông thường, nội dung của phần phụ chú là bổ sung điều chi tiết làm rõ xuất xứ của câu, bình phẩm về việc được nói trong câu, làm rõ cách thức, thái độ đi kèm khi câu được diễn đạt, gọi ra ý định hay mục đích dùng lời của người nói và có thể còn có những nội dung khác nữa. Đó cũng chính là các đặc trưng nghĩa của phần phụ chú trong câu.

Xét về mặt hành động ngôn ngữ, phần phụ chú thực hiện hành động ngôn ngữ riêng, nó không phải là bộ phận của hành động ngôn ngữ được diễn đạt bằng phần câu còn lại. Thứ xét ví dụ sau đây :

(1) *Cô gái nhà bên (có ai ngờ)*

Cũng vào du kích

Hôm gặp tôi vẫn cười khúc khích

Mắt đen tròn (thương thương quá đi thôi).

(Giang Nam)

Mấy câu thơ này được dùng để thực hiện hành động *biểu hiện* (miêu tả, kể lại chuyện người con gái lúng giếng), trong đó các phân phụ chú (in đậm) lại được dùng để thực hiện hành động *biểu lộ* (diễn đạt tình cảm của người nói).

Về phương tiện thể hiện, phân phụ chú có khi được diễn đạt bằng một từ hoặc bằng cụm từ (chính phụ, đẳng lập, chủ - vị), có khi được diễn đạt bằng một tổ hợp gồm nhiều câu. Phân phụ chú trên chữ viết được ngăn cách với phần câu còn lại bằng dấu phẩy hoặc bằng dấu ngang cách, cũng có khi bằng dấu hai chấm. Sau đây là một số ví dụ khác :

(2) *Bởi vì... bởi vì... (San cú mắt và bỏ tiếng Nam dùng tiếng Pháp) người ta lừa dối anh.*
(Nam Cao)

(3) *Thế rồi bỗng một hôm - **chắc rằng hai cậu bàn nhau mãi** - hai cậu chợt nghĩ ra kế rú Oanh chung tiền mở cái trường [...].* (Nam Cao)

(4) *Ở thành thị thì trong xí nghiệp khác, trong trường học khác [...] **nghĩa là mỗi nơi có một nội dung cụ thể khác nhau.***

(Phạm Văn Đồng)

(5) *Tiếng Việt Nam ta giàu lắm, phong phú lắm (đây là nói về làm văn, chứ còn về các môn học khác : khoa học - kỹ thuật, kinh tế học, triết học, thì tiếng ta còn nghèo, phải dùng chữ nước ngoài, nhưng chỉ nên dùng danh từ gì thật cần thiết và tiếng ta không có. Chúng ta nên bỏ thói quen dùng chữ nước ngoài thay tiếng Việt Nam theo kiểu dùng chữ "kiểu lộ" thay chữ "câu đường" ; "câu đường" là tiếng Việt Nam để nghe, dễ hiểu lại hay, vì sao lại không dùng ? Ở đây có nhiều chuyện nói nhưng chỉ ngược nói đôi câu...)* (Phạm Văn Đồng)

(6) *Mọi lĩnh vực của khoa học xã hội : triết học, kinh tế học, sử học, dân tộc học, văn học, ngôn ngữ học, khoa học pháp lý... đều là những mặt trận đánh địch và thắng địch.*

(Phạm Văn Đồng)

(7) *Vì những lẽ trên, chúng tôi - **Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa** - tuyên bố với thế giới rằng [...].*

(Hồ Chí Minh)

(8) *Rồi bà cười ha hả, **cái cười ích kỷ, vơ vào.***

(Nguyễn Công Hoan)

Không loại trừ trường hợp bên trong một phân phụ giải thích tồn tại một phân phụ giải thích khác.

(9) *Nguyễn Trãi suốt đời mang một hoài bão lớn : **làm gì cho dân, người dân lâm than cực khổ.*** (Phạm Văn Đồng)

1.9. Phần nối kết

Câu trong đời sống hiện thực của nó, tức là trong hoạt động giao tiếp, không chỉ cần được xem xét những hiện tượng trong bản thân nó, mà còn cần phải xem xét mối quan hệ của nó với tình huống sử dụng và mối quan hệ của câu đó với câu khác. Một trong những hiện tượng cho thấy rõ mối quan hệ của câu này với câu khác là những từ ngữ chỉ quan hệ chuyên được dùng để nối kết chúng lại với nhau. Những từ ngữ này không tham gia vào cấu trúc nghĩa miêu tả (hay nghĩa biểu hiện, nghĩa mệnh đề) của câu, cho nên nó không có tư cách một chức vụ cú pháp (một thành phần câu), do đó nó được gọi là *phần nối kết* (hay là *từ ngữ nối kết*).

Về mặt tác dụng, phần nối kết được dùng để nối ý của câu chứa nó với ý của câu đi trước hoặc đi sau, của toàn phần văn bản đi trước hoặc đi sau. Nhờ những từ ngữ nối kết này mà các câu có liên quan gắn bó nhau, nội dung mối quan hệ giữa chúng lộ rõ. Tuy vậy, không nên lạm dụng các từ ngữ nối kết, vì dùng chúng vào chỗ không thật cần thiết thì văn bản trở nên rườm rà, có khi thêm nặng nề.

Về phương tiện diễn đạt, phần nối kết (hay từ ngữ nối kết) thường gồm có :

- Quan hệ từ
- Tổ hợp đại từ và quan hệ từ
- Từ ngữ khác, không chứa quan hệ từ.

Sau đây là một số ví dụ :

(1) Tôi đương nói với các đồng chí về văn : viết văn thì phải cố gắng viết cho hay. *Vì nếu không cố gắng thì làm sao có văn hay, tuy rằng không nhất định có cố gắng thì có văn hay.*

(Quan hệ từ)

(Phạm Văn Đồng)

(2) Tôi đã bảo Dích nên về quê đã mấy lần. **Nhưng** Dích không nghe. (Quan hệ từ)
(Nam Cao)

(3) Nguyễn Trãi sẽ sống mãi mãi trong trí nhớ và tình cảm của người Việt Nam ta. **Và** chúng ta còn phải làm cho tên tuổi và sự nghiệp của Nguyễn Trãi rạng rỡ ra ngoài bờ cõi nước ta.

(Quan hệ từ)

(Phạm Văn Đồng)

(4) Y [= San] ôn tồn bảo Thứ :

- Không, anh ạ... Tôi chắc người ta cũng không lấy mình nhiều quá thế đâu ! Làm gì người ta chả biết ? Giáo khổ trường tư thì giết ai ra tiền mà trả mỗi tháng ba chục bạc. **Vả lại**, người ta thiếu gì tiền ? Người ta có cho anh trợ để cầu lợi đâu ? Cụ Hải Nam có vẻ rất săn sóc đến việc học của thằng Phong. Có lẽ cụ ấy cho chúng mình trợ, là nghĩ đến việc học của nó nhiều hơn nghĩ đến tiền.

(Quan hệ từ)

(Nam Cao)

(5) Mô vẫn kể. Nó kể bằng cái giọng ngắc ngứ, lúng túng, áp úng, có khi ngưng nghịu, vì en then và sung sướng. **Nhưng** Thứ hiểu chuyện của nó một cách rất rõ ràng. **Chỉ** vì những lời nói của Mô được tô điểm thêm bằng những kỉ niệm của y.

(Quan hệ từ)

(Nam Cao)